CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## *Quý 03/2026*

*Nơi nhận:*
*Ngày nhận :*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*

# MỤC LỤC
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH


| SỐ TT | MẪU SỐ | TÊN MẪU BIỂU |
|---|---|---|
| 1 | B 01 - DN | - Báo cáo tình hình tài chính |
| 2 | B 02 - DN | - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |
| 3 | B 03 - DN | - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |
| 4 | B 09 - DN | - Bản thuyết minh báo cáo tài chính |


*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG CÔNG TY THANH LỄ

*Phạm Thị Băng Trang*

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh

**Mẫu số B01 - DN**
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **7.703.550.936.084** | **6.662.167.115.953** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **2.026.731.306.825** | **1.737.714.139.612** |
| 1. Tiền | 111 | | 470.848.426.025 | 704.209.139.612 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.555.882.880.800 | 1.033.505.000.000 |
| **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.799.591.441.742** | **2.280.381.110.160** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **V.3.1** | 1.656.048.936.361 | 2.056.126.586.415 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | **V.4.1** | 9.389.596.666 | 10.915.276.753 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | **V.4.1** | 139.801.609.093 | 218.987.947.370 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | **V.4.1** | (5.648.700.378) | (5.648.700.378) |
| 7.Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **III. Hàng tồn kho** | **140** | **V.5** | **3.717.170.714.099** | **2.624.259.735.912** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.717.170.714.099 | 2.624.259.735.912 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| **IV.Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **160.057.473.418** | **19.812.130.269** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | **V.11.1** | 15.022.830.162 | 6.241.252.745 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | **V.6.1** | 142.134.650.657 | 176.566.149 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | **V.6.2** | 2.899.992.599 | 13.394.311.375 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.344.758.095.880** | **2.331.641.006.142** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **21.860.000.000** | **20.000.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | **V.3.2** | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | **V.4.2** | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | **V.4.2** | 21.860.000.000 | 20.000.000.000 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **721.150.230.240** | **759.088.616.519** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **V.7** | **536.774.622.674** | **569.416.222.130** |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.596.892.237.633 | 1.579.854.155.238 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.060.117.614.959) | (1.010.437.933.108) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | **V.8** | **184.375.607.566** | **189.672.394.389** |
| - Nguyên giá | 228 | | 297.390.657.399 | 297.320.315.399 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (113.015.049.833) | (107.647.921.010) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.9** | **290.088.844.792** | **291.798.594.250** |
| - Nguyên giá | 241 | | 337.862.578.075 | 337.862.578.075 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (47.773.733.283) | (46.063.983.825) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **395.983.246.594** | **344.591.807.081** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | **V.10.1** | 48.293.685.280 | 47.131.030.447 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | **V.10.2** | 347.689.561.314 | 297.460.776.634 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **910.625.707.872** | **910.625.707.872** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | **V.2.2** | 616.229.963.381 | 616.229.963.381 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | **V.2.3** | 294.395.744.491 | 294.395.744.491 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **5.050.066.382** | **5.536.280.420** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | **V.11.2** | 5.050.066.382 | 5.536.280.420 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **10.048.309.031.964** | **8.993.808.122.095** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **7.590.423.388.658** | **6.605.519.362.725** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **7.309.630.937.622** | **6.319.926.224.655** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **V.14.1** | 1.114.142.729.290 | 469.558.363.829 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | **V.16.1** | 56.457.861.242 | 43.226.436.155 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | **V.16.2** | 140.445.625 | 151.363.120 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | **V.13** | 5.233.092.042 | 268.199.007.226 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | **V.16.3** | 7.880.187.323 | 5.947.465.445 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | **V.15.1** | 1.949.785.605 | 8.513.698.137 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | **V.18.1** | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | **V.16.5** | 9.402.834.652 | 8.411.082.275 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | **V.12** | 5.769.219.895.731 | 5.119.326.002.538 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | **V.16.4** | 4.942.177.313 | 4.952.177.313 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | **V.17** | 340.261.928.799 | 391.640.628.617 |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 325 | | - | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **280.792.451.036** | **285.593.138.070** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | **V.14.2** | 22.024.200.000 | 22.024.200.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | **V.16.6** | | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | **V.15.2** | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | **V.18.2** | 223.438.835.729 | 219.352.501.016 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | **V.16.7** | 19.310.342.307 | 20.411.654.054 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | **V.19** | 16.019.073.000 | 23.804.783.000 |
| **D-VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.20** | **2.457.885.643.306** | **2.388.288.759.370** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | (243.800.000) | (243.800.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34.930.566.439 | 34.930.566.439 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 57.198.876.867 | (12.398.007.069) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | (12.398.007.069) | (105.479.443.111) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 69.596.883.936 | 93.081.436.042 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **10.048.309.031.964** | **8.993.808.122.095** |

*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Trần Ngọc Đan Thảo* | *Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao* | *Phạm Thị Băng Trang* |

M.S.D.N: 3700418488 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THANH LÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 02 - DN**
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý 3 năm 2026**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 8.505.644.350.811 | 5.214.131.857.944 | 22.895.137.911.503 | 15.353.103.384.679 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **VI.21** | **8.505.644.350.811** | **5.214.131.857.944** | **22.895.137.911.503** | **15.353.103.384.679** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.22 | 8.294.952.922.693 | 5.030.964.007.627 | 22.245.680.786.770 | 14.820.300.002.113 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **210.691.428.118** | **183.167.850.317** | **649.457.124.733** | **532.803.382.566** |
| **6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.23 | 36.017.430.756 | 25.528.381.502 | 64.526.465.987 | 51.056.167.445 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.24 | 86.677.803.884 | 64.692.785.839 | 254.282.061.634 | 209.161.044.557 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | *85.689.938.751* | *59.102.348.836* | *238.628.235.718* | *168.010.539.387* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.25 | 123.283.877.319 | 117.742.097.864 | 316.805.895.830 | 262.335.874.916 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.26 | 17.121.301.270 | 17.539.402.500 | 58.104.594.026 | 91.768.785.634 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22 -(23+ 25+26)}** | **30** | | **19.625.876.401** | **8.721.945.616** | **84.791.039.230** | **20.593.844.904** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.27 | 553.956.945 | 608.532.487 | 3.634.598.033 | 2.542.521.067 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.28 | 386.342.791 | 713.406.227 | 1.429.532.343 | 4.126.126.512 |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **167.614.154** | **(104.873.740)** | **2.205.065.690** | **(1.583.605.445)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **19.793.490.555** | **8.617.071.876** | **86.996.104.920** | **19.010.239.459** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.29 | 3.958.698.111 | - | 17.399.220.984 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | - | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **15.834.792.444** | **8.617.071.876** | **69.596.883.936** | **19.010.239.459** |

*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Trần Ngọc Đan Thảo* | *Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao* | *Phạm Thị Băng Trang* |

M.S.D.N: 3700[illegible] C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THANH LỄ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP**
**Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh**

**Mẫu số B 03 – DN**
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)*
**Quý 3 năm 2026**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 24.219.425.154.758 | 18.525.050.605.992 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (23.108.747.851.007) | (15.941.282.967.657) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (79.093.606.618) | (69.602.136.377) |
| 4. Chi phí đi vay đã trả | 4 | | (244.840.125.852) | (172.096.647.805) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (8.593.678.400) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 328.730.875.044 | 102.063.582.708 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (1.547.077.177.937) | (2.706.747.171.835) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **(440.196.410.012)** | **(262.614.734.974)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (121.356.088.467) | (52.066.362.913) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 142.354.641.586 | 102.851.792.096 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (22.000.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 54.387.561.850 | 60.012.874.626 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **75.386.114.969** | **88.798.303.809** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | - |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | - |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 21.729.702.461.319 | 16.650.499.566.537 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (21.075.864.081.568) | (15.956.476.076.614) |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (10.917.495) | (9.817.965) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **653.827.462.256** | **694.013.671.958** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **289.017.167.213** | **520.197.240.793** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **1.737.714.139.612** | **1.263.099.099.951** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | VII.34 | **2.026.731.306.825** | **1.783.296.340.744** |

*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Huyền Phương* | *Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao* | *Phạm Thị Băng Trang* |

**TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP**
Số 63 Yersin. Phường Thủ Dầu Một . Tp.HCM

**Mẫu số B 09 - DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## Quý 3 năm 2026

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

**- Danh sách các công ty con**

| | Tỷ lệ lợi ích của công ty |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 100,00% |
| Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | 100,00% |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 80,00% |
| Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic | 60,00% |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | 57,97% |
| Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ | 56,84% |

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

| | Tỷ lệ lợi ích của công ty |
|---|---|
| Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 35,02% |
| Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 25,00% |

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| | |
|---|---|
| Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM | 102 Nguyễn Du, P Sài Gòn, TP HCM |
| Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang. |
| Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Phường Phú Bài, Thành phố Huế. |
| Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước | Quốc lộ 14, Xã Nha Bích, Tỉnh Đồng Nai |

| | |
|---|---|
| Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk | Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hải Phòng | Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Tp Hải Phòng |
| Công viên Nước Thanh Lễ | P Thủ Dầu Một, TP HCM. |
| Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star | P Thủ Dầu Một, TP HCM. |
| Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | P Thủ Dầu Một, TP HCM |
| Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ | Ấp 6, X.Nhà Bè, TP.HCM. |
| Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường | P Dĩ An, TP Hồ Chí Minh. |
| Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (20 cửa hàng) | Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai |
| Nhà máy sản xuất Bê tông | Phường Thuận An, HCM. |
| Kho Xăng dầu Bình Thắng | P Dĩ An, TP HCM. |
| Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ | Xã Phú Giáo, TP HCM. |

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VNĐ)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BĐS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong Bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ảnh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

**Tài sản cố định hữu hình:**

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa loại kiên cố | 25 - 50 |
| - Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác | 5 - 20 |
| - Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý | 3 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| - Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

**Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:**

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn. dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ**

- Các khoản chi phí chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng

công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

| | | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Tiền** | | |
| | - Tiền | 470.848.426.025 | 704.209.139.612 |
| | - Các khoản tương đương tiền | 1.555.882.880.800 | 1.033.505.000.000 |
| | **Cộng** | **2.026.731.306.825** | **1.737.714.139.612** |
| **2.** | **Các khoản đầu tư tài chính** | | |
| 2.1 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | 616.229.963.381 | 616.229.963.381 |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 294.395.744.491 | 294.395.744.491 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **3.** | **Các khoản phải thu của khách hàng** | | |
| 3.1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.656.048.936.361 | 2.056.126.586.415 |
| 3.2 | Phải thu dài hạn của khách hàng | - | - |
| **4.** | **Các khoản phải thu khác** | | |
| 4.1 | Phải thu ngắn hạn khác | 143.542.505.381 | 224.249.898.745 |
| 4.2 | Phải thu dài hạn khác | 21.860.000.000 | 20.000.000.000 |
| **5.** | **Hàng tồn kho** | | |
| | - Hàng mua đang đi đường | - | 750.915.360.368 |
| | - Nguyên liệu. vật liệu | 362.971.285.664 | 65.721.196.350 |
| | - Công cụ. dụng cụ | 11.750.000 | 11.750.000 |
| | - Chi phí sản xuất dở dang | - | - |
| | - Thành phẩm | 884.352.641.868 | 478.046.035.929 |
| | - Hàng hóa | 2.469.835.036.567 | 1.329.565.393.265 |
| | - Hàng gửi đi bán | - | - |
| | **Cộng** | **3.717.170.714.099** | **2.624.259.735.912** |
| **6.** | **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | | |
| 6.1 | Thuế GTGT còn được khấu trừ | 142.134.650.657 | 176.566.149 |
| 6.2 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 2.899.992.599 | 13.394.311.375 |

**7.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.145.419.328.059** | **210.276.585.859** | **215.574.291.919** | **7.022.597.780** | **1.561.351.621** | **1.579.854.155.238** |
| - Mua trong kỳ | - | 472.367.006 | 355.690.866 | - | - | 828.057.872 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 10.892.180.770 | 5.305.991.011 | 1.261.852.742 | - | - | 17.460.024.523 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.250.000.000 | - | - | 1.250.000.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.156.311.508.829** | **216.054.943.876** | **215.941.835.527** | **7.022.597.780** | **1.561.351.621** | **1.596.892.237.633** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **721.887.958.137** | **135.778.529.430** | **146.217.304.768** | **5.212.083.488** | **1.342.057.285** | **1.010.437.933.108** |
| - Khấu hao trong kỳ | 27.920.488.358 | 12.078.782.265 | 10.540.477.048 | 366.052.032 | 23.882.148 | 50.929.681.851 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.250.000.000 | - | - | 1.250.000.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **749.808.446.495** | **147.857.311.695** | **155.507.781.816** | **5.578.135.520** | **1.365.939.433** | **1.060.117.614.959** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **423.531.369.922** | **74.498.056.429** | **69.356.987.151** | **1.810.514.292** | **219.294.336** | **569.416.222.130** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **406.503.062.334** | **68.197.632.181** | **60.434.053.711** | **1.444.462.260** | **195.412.188** | **536.774.622.674** |

- *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.760.101.766*

**8.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **294.514.208.399** | - | **2.806.107.000** | - | **297.320.315.399** |
| - Mua trong kỳ | - | - | 70.342.000 | - | 70.342.000 |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | | - |
| - Giảm khác | - | - | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **294.514.208.399** | - | **2.876.449.000** | - | **297.390.657.399** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **107.519.223.641** | - | **128.697.369** | - | **107.647.921.010** |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.135.806.548 | - | 231.322.275 | - | 5.367.128.823 |
| - Tăng khác | - | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | | - |
| - Giảm khác | - | - | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **112.655.030.189** | - | **360.019.644** | - | **113.015.049.833** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **186.994.984.758** | - | **2.677.409.631** | - | **189.672.394.389** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **181.859.178.210** | - | **2.516.429.356** | - | **184.375.607.566** |

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá bất động sản đầu tư** | **337.862.578.075** | - | - | **337.862.578.075** |
| - Quyền sử dụng đất | 281.104.376.155 | - | - | 281.104.376.155 |
| - Nhà | 56.758.201.920 | | | 56.758.201.920 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **46.063.983.825** | **1.709.749.458** | - | **47.773.733.283** |
| - Quyền sử dụng đất | 26.850.367.487 | 392.266.107 | - | 27.242.633.594 |
| - Nhà | 19.213.616.338 | 1.317.483.351 | | 20.531.099.689 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại của BĐS đầu tư** | **291.798.594.250** | - | - | **290.088.844.792** |
| - Quyền sử dụng đất | 254.254.008.668 | - | - | 253.861.742.561 |
| - Nhà | 37.544.585.582 | | | 36.227.102.231 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.1 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: | 48.293.685.280 | 47.131.030.447 |
| 10.2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | 347.689.561.314 | 297.460.776.634 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **11.** | **Chi phí chờ phân bổ** | | |
| 11.1 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 15.022.830.162 | 6.241.252.745 |
| 11.2 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 5.050.066.382 | 5.536.280.420 |
| **12.** | **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | | |
| | - Vay ngắn hạn | 5.769.219.895.731 | 5.119.326.002.538 |
| | - Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| **13.** | **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | - | 27.238.291.076 |
| | - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 38.533.799.847 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 21.808.282.583 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | 299.716.062 | 148.335.896 |
| | - Thuế xuất. nhập khẩu | - | 6.675.101 |
| | - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.933.375.980 | - |
| | - Thuế bảo vệ môi trường | - | 180.463.622.723 |
| | - Thuế môn bài | - | - |
| | - Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa | - | - |
| | **Cộng** | **5.233.092.042** | **268.199.007.226** |
| **14.** | **Phải trả người bán** | | |
| 14.1 | - Phải trả người bán ngắn hạn | 1.114.142.729.290 | 469.558.363.829 |
| 14.2 | - Phải trả người bán dài hạn | 22.024.200.000 | 22.024.200.000 |
| **15.** | **Chi phí phải trả** | | |
| 15.1 | - Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.949.785.605 | 8.513.698.137 |
| 15.2 | - Chi phí phải trả khác dài hạn khác | - | - |
| **16.** | **Các khoản phải trả. phải nộp khác** | | |
| 16.1 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 56.457.861.242 | 43.226.436.155 |
| 16.2 | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 140.445.625 | 151.363.120 |
| 16.3 | Phải trả người lao động | 7.880.187.323 | 5.947.465.445 |
| 16.4 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 4.942.177.313 | 4.952.177.313 |
| 16.5 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| | - Kinh phí công đoàn | - | - |
| | - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| | - Bảo hiểm y tế | - | - |
| | - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| | - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.402.834.652 | 8.411.082.275 |
| 16.6 | Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - |
| 16.7 | Các khoản phải trả dài hạn khác | 19.310.342.307 | 20.411.654.054 |
| | **Cộng** | **90.253.661.139** | **83.100.178.362** |
| **17.** | **Quỹ bình ổn giá xăng dầu** | 340.261.928.799 | 391.640.628.617 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **18.** | **Doanh thu chờ phân bổ** | | |
| 18.1 | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | - | - |
| 18.2 | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 223.438.835.729 | 219.352.501.016 |
| | **Cộng** | **223.438.835.729** | **219.352.501.016** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **19.** | **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | | |
| | - Vay ngân hàng | 16.019.073.000 | 23.804.783.000 |
| | - Trái phiếu thường | - | - |
| | **Cộng** | **16.019.073.000** | **23.804.783.000** |

**20. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| STT | Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Các nguồn vốn khác | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| I | **Số dư đầu kỳ** | **2.366.000.000.000** | **34.686.766.439** | **(12.398.007.069)** | **2.388.288.759.370** |
| 1 | - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - |
| 2 | - Lãi trong kỳ này | - | - | 69.596.883.936 | 69.596.883.936 |
| 3 | - Tăng khác | - | - | - | - |
| 4 | - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - |
| 5 | - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - |
| 6 | - Giảm khác | - | - | - | - |
| II | **Số dư cuối kỳ** | **2.366.000.000.000** | **34.686.766.439** | **57.198.876.867** | **2.457.885.643.306** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Chi tiết vốn đầu tư của CSH** | | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Vốn chủ sở hữu | | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| | **Cộng** | **2.366.000.000.000** | **2.366.000.000.000** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Các quỹ của doanh nghiệp:** | | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | 34.930.566.439 | 34.930.566.439 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| | **Cộng** | **34.930.566.439** | **34.930.566.439** |

## VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|---|
| **21.** | **Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **8.505.644.350.811** | **5.214.131.857.944** |
| **22.** | **Giá vốn hàng bán** | **8.294.952.922.693** | **5.030.964.007.627** |

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi. tiền cho vay | 10.632.050.379 | 9.338.045.562 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu | | |
| - Cổ tức. lợi nhuận được chia | - | 11.250.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 25.385.380.377 | 4.940.335.940 |
| - Chiết khấu thanh toán | | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **36.017.430.756** | **25.528.381.502** |

**24. Chi phí tài chính**

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 85.689.938.751 | 59.102.348.836 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 987.865.133 | 5.590.437.003 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **86.677.803.884** | **64.692.785.839** |

**25. Chi phí bán hàng**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 23.957.034.815 | 19.913.064.106 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 509.117.185 | 1.460.222.924 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 297.341.147 | 352.589.101 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.872.187.123 | 10.234.511.710 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.173.041.910 | 19.176.191.826 |
| - Chi phí khác | 51.475.155.139 | 66.605.518.197 |
| **Cộng** | **123.283.877.319** | **117.742.097.864** |

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 9.794.384.296 | 7.710.318.895 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 321.178.842 | 167.764.925 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 66.866.245 | 374.993.934 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.425.497.121 | 1.524.635.395 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.777.014.304 | 6.349.766.944 |
| - Chi phí khác | 1.736.360.462 | 1.411.922.407 |
| **Cộng** | **17.121.301.270** | **17.539.402.500** |

**27. Thu nhập khác**

| | | |
|---|---|---|
| - Thu tiền điện, nước | 541.086.029 | 500.862.847 |
| - Các khoản thu nhập khác | 12.870.916 | 107.669.640 |
| **Cộng** | **553.956.945** | **608.532.487** |

**28. Chi phí khác**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi trả tiền điện, nước khách thuê | 383.565.013 | 384.573.502 |
| - Các khoản chi phí khác | 2.777.778 | 328.832.725 |
| **Cộng** | **386.342.791** | **713.406.227** |

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.958.698.111 | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| **Cộng** | **3.958.698.111** | **-** |

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |

**31. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.880.588.445.833 | 210.672.577.600 |
| - Chi phí nhân công | - | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 662.929.338 | 459.077.158 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.791.000.810 | 4.886.652.750 |
| - Chi phí khác | - | - |
| **Cộng** | **3.892.042.375.981** | **216.018.307.508** |

**Ngày 30 tháng 10 năm 2026**

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Đan Thảo | Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao | Phạm Thị Băng Trang |